

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐẾN 20/12/2023)**

(Kèm theo Công văn số: 4378/STC-TCĐT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>5.038.180</b>	<b>4.622.354</b>	<b>415.826</b>	<b>3.503.417</b>	<b>3.276.209</b>	<b>227.207</b>	<b>69,54</b>	<b>70,88</b>
<b>A</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>	<b>2.619.560</b>	<b>2.618.684</b>	<b>876</b>	<b>1.594.445</b>	<b>1.594.445</b>	<b>0</b>	<b>60,87</b>	<b>60,89</b>
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh</b>	<b>34.973</b>	<b>34.973</b>	<b>0</b>	<b>34.973</b>	<b>34.973</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	34.973	34.973	0	34.973	34.973	0	100,00	100,00
1.1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	34.973	34.973		34.973	34.973		100,00	100,00
<b>2</b>	<b>Sở Tài nguyên &amp; Môi trường</b>	<b>28.437</b>	<b>28.437</b>	<b>0</b>	<b>21.081</b>	<b>21.081</b>	<b>0</b>	<b>74,13</b>	<b>74,13</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	28.437	28.437	0	21.081	21.081	0	74,13	74,13
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	24.237	24.237		17.544	17.544		72,38	72,38
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	4.200	4.200		3.538	3.538		84,23	84,23
<b>3</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>17.956</b>	<b>17.956</b>	<b>0</b>	<b>17.824</b>	<b>17.824</b>	<b>0</b>	<b>99,27</b>	<b>99,27</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	18	18		0	0	0	0,00	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	18	18		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	17.938	17.938	0	17.824	17.824	0	99,37	99,37
3.2	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	16.782	16.782		16.669	16.669		99,32	99,32
3.3	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử đề hướng tới Chính quyền số	1.156	1.156		1.156	1.156		99,97	99,97
<b>4</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>295</b>	<b>295</b>	<b>0</b>	<b>295</b>	<b>295</b>	<b>0</b>	<b>99,88</b>	<b>99,88</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	295	295	0	295	295	0	99,88	99,88
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	295	295		295	295		99,88	99,88
<b>5</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	0	0		0	0		0,00	0,00
<b>6</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>1.461</b>	<b>1.461</b>	<b>0</b>	<b>1.461</b>	<b>1.461</b>	<b>0</b>	<b>99,99</b>	<b>99,99</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	1.461	1.461	0	1.461	1.461	0	99,99	99,99
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	1.461	1.461		1.461	1.461		99,99	99,99
<b>7</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>7.771</b>	<b>7.771</b>	<b>0</b>	<b>7.115</b>	<b>7.115</b>	<b>0</b>	<b>91,56</b>	<b>91,56</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	7.771	7.771	0	7.115	7.115	0	91,56	91,56
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	7.771	7.771		7.115	7.115		91,56	91,56
<b>8</b>	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>	<b>33.300</b>	<b>33.300</b>	<b>0</b>	<b>20.707</b>	<b>20.707</b>	<b>0</b>	<b>62,18</b>	<b>62,18</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.300	1.300	0	0	0	0	0,00	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	300	300		0	0		0,00	0,00
8.2	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	1.000	1.000		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	32.000	32.000	0	20.707	20.707	0	64,71	64,71

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
8.2	Đường ĐT.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	32.000	32.000		20.707	20.707		64,71	64,71
<b>9</b>	<b>BQLDA ĐTXD ngành Giao thông</b>	<b>1.230.668</b>	<b>1.230.668</b>	<b>0</b>	<b>705.220</b>	<b>705.220</b>	<b>0</b>	<b>57,30</b>	<b>57,30</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
9.1	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	300	300		0	0		0,00	0,00
9.4	Đường ĐT.784C (Bàu Năng - Bàu Cóp)	400	400		0	0		0,00	0,00
9.6	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đôn biên phòng của khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	300	300		0	0		0,00	0,00
9.7	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4)	200	200		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	<i>1.229.468</i>	<i>1.229.468</i>	<i>0</i>	<i>705.220</i>	<i>705.220</i>	<i>0</i>	<i>57,36</i>	<i>57,36</i>
9.7	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	85.000	85.000		54.270	54.270		63,85	63,85
9.8	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	667.199	667.199		309.539	309.539		46,39	46,39
9.9	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mâu)	47.500	47.500		46.501	46.501		97,90	97,90
9.10	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mâu)	53.500	53.500		36.046	36.046		67,37	67,37
9.11	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	201.700	201.700		167.089	167.089		82,84	82,84
9.12	Cầu An Hòa	1.000	1.000		0	0		0,00	0,00
9.13	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	100	100	0	0	0	0	0,00	0,00
9.14	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	14.215	14.215		14.214	14.214		99,99	99,99
9.15	Đường 781 đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	800	800		0	0		0,00	0,00
9.16	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	3.300	3.300		0	0		0,00	0,00
9.17	Đường và cầu Bến Cây Ôi	150	150		0	0		0,00	0,00
9.18	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789	2.917	2.917		2.917	2.917		99,99	99,99
9.19	Đường Đất sét - Bến cùi	82.500	82.500		37.928	37.928		45,97	45,97
9.20	Nâng cấp, mở rộng ĐT.782 - ĐT.784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	35.000	35.000		35.000	35.000		100,00	100,00
9.21	Đường Trường Hòa - Chà Là (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	30.000	30.000		1.717	1.717			
9.22	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến Quốc lộ 22B	4.100	4.100		0	0			
9.23	Dự án Đường 75B Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	487	487		0	0		0,00	0,00
<b>10</b>	<b>BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh</b>	<b>119.785</b>	<b>119.785</b>	<b>0</b>	<b>106.205</b>	<b>106.205</b>	<b>0</b>	<b>88,66</b>	<b>88,66</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>6.440</i>	<i>6.440</i>	<i>0</i>	<i>6.222</i>	<i>6.222</i>	<i>0</i>	<i>96,61</i>	<i>96,61</i>
10.1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cơ hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.2	Hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
10.3	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thanh Đông, Thanh Tân, TP Tây Ninh	400	400		400	400		100,00	100,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	113.345	113.345	0	99.983	99.983	0	88,21	88,21
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	12.000	12.000		12.000	12.000		100,00	100,00
10.11	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	1.150	1.150		1.150	1.150		100,00	100,00
10.12	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	3.200	3.200		3.200	3.200		100,00	100,00
10.13	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	5.300	5.300		4.333	4.333		81,75	81,75
10.14	Kênh tiêu Tân Hiệp	3.600	3.600		3.400	3.400		94,44	94,44
10.15	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	3.950	3.950		3.800	3.800		96,20	96,20
10.16	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	370	370		100	100		27,03	27,03
10.17	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	11.427	11.427		9.500	9.500		83,14	83,14
10.18	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.670	2.670		2.670	2.670		99,99	99,99
10.19	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	269	269		268	268		99,70	99,70
10.20	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	2.466	2.466		2.300	2.300		93,27	93,27
10.21	Sửa chữa đội, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	1.116	1.116		1.115	1.115		99,95	99,95
10.22	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	700	700		699	699		99,87	99,87
10.23	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.300	1.300		1.300	1.300		100,00	100,00
10.24	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	6.500	6.500		6.500	6.500		100,00	100,00
10.25	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	973	973		973	973		100,00	100,00
10.26	Trang bị hệ thống camera quan trắc lửa rừng - BQL Dầu Tiếng	600	600		600	600		100,00	100,00
10.27	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	3.500	3.500		2.500	2.500		71,43	71,43
10.28	Trạm bơm Tân Long	32.840	32.840		32.644	32.644		99,40	99,40
10.29	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Đông Tiến, Tân Đông, Tân Châu	7.500	7.500		5.000	5.000		66,67	66,67
10.30	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	78	78		77	77		99,19	99,19
10.31	Làm mới Cổng tiêu luân K19+800 kênh chính Tân Hưng	571	571		570	570		99,85	99,85
10.32	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	473	473		472	472		99,86	99,86
10.33	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	800	800		800	800		100,00	100,00
10.34	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	2.180	2.180		2.180	2.180		99,99	99,99

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
10.35	Nạo vét rạch Gò Suối	550	550			200			
10.36	Nạo vét kênh Địa Xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bão	350	350			50			
10.37	Kênh tiêu Suối Nước Đục	600	600			360			
10.38	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây trồng	700	700			100			
10.39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Lợi, Thanh Bình, Tân Biên	2.000	2.000			251			
10.40	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	800	800			94			
10.41	Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước tập trung tại xã Hòa Hiệp	200	200			0			
10.39	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	427	427			0			
10.40	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	1.408	1.408			0			
10.41	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	777	777			776			
<b>11</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh</b>	<b>228.480</b>	<b>228.480</b>	<b>0</b>	<b>118.383</b>	<b>118.383</b>	<b>0</b>	<b>51,81</b>	<b>51,81</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>43.400</i>	<i>43.400</i>	<i>0</i>	<i>16.311</i>	<i>16.311</i>	<i>0</i>	<i>37,58</i>	<i>37,58</i>
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200		200	200	100,00	100,00	
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	0	0		0	0	0,00	0,00	
11.3	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	200	200		0	0	0,00	0,00	
11.4	Phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	0	0		0	0	0,00	0,00	
11.5	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GD2)	200	200		200	200	100,00	100,00	
11.6	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	1.600	1.600		100	100	6,25	6,25	
11.7	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100		0	0	0,00	0,00	
11.8	Đầu tư Trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế huyện và 42 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Tây Ninh	39.750	39.750		15.311	15.311	38,52	38,52	
11.9	Cải tạo trụ sở Đảng ủy khối cơ quan (cũ) làm trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	100	100		0	0	0,00	0,00	
11.10	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Văn phòng Đoàn BĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0	0,00	0,00	
11.11	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	100	100		0	0	0,00	0,00	
11.12	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100		100	100	100,00	100,00	

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
11.13	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100		100	100		100,00	100,00
11.14	Trường THPT Lê Hồng Phong	100	100		100	100		100,00	100,00
11.15	Trường THPT Dương Minh Châu (Cơ sở 2)	100	100		100	100		100,00	100,00
11.16	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100		100	100			
11.17	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Công thương	50	50		0	0			
11.18	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	200	200		0	0			
11.19	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 1	100	100		0	0			
11.20	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Nội chính Tỉnh ủy	100	100		0	0			
11.21	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Ban Thi đua - Khen thưởng	100	100		0	0			
	<b>Thực hiện dự án</b>	<b>185.080</b>	<b>185.080</b>	<b>0</b>	<b>102.072</b>	<b>102.072</b>	<b>0</b>	<b>55,15</b>	<b>55,15</b>
11.21	Trường THPT Trần Phú	9.000	9.000		9.000	9.000		100,00	100,00
11.22	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	1.301	1.301		1.300	1.300		99,96	99,96
11.23	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	7.000	7.000		6.828	6.828		97,55	97,55
11.24	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	15.000	15.000		14.063	14.063		93,75	93,75
11.25	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	2.100	2.100		2.100	2.100		100,00	100,00
11.26	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00
11.27	Trường THPT Nguyễn Trãi	11.500	11.500		10.944	10.944		95,16	95,16
11.28	Tu bổ, tôn tạo DTSL Chiến thắng Tua Hai -GD2	8.000	8.000		6.764	6.764		84,55	84,55
11.29	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	5.657	5.657		5.657	5.657		100,00	100,00
11.30	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	850	850		850	850		99,98	99,98
11.31	Trường THPT Tân Hưng	121	121		121	121		99,62	99,62
11.32	Trường THPT Tân Đông	455	455		454	454		99,89	99,89
11.33	Trường Khuyết tật Tây Ninh	316	316		315	315		99,82	99,82
11.34	Trường THPT Tân Châu	110	110		106	106		96,04	96,04
11.35	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	9.000	9.000		4.702	4.702		52,24	52,24
11.36	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	493	493		492	492		99,89	99,89
11.36	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	850	850		775	775		91,15	91,15
11.37	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	500	500		500	500		100,00	100,00
11.38	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	615	615		614	614		99,91	99,91
11.39	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	476	476		475	475		99,82	99,82
11.40	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	138	138		138	138		99,68	99,68

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
11.41	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	47.099	47.099		9.280	9.280		19,70	19,70
11.42	Xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tây Ninh	38.899	38.899		17.075	17.075		43,90	43,90
11.43	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 1	3.000	3.000		3.000	3.000		100,00	100,00
11.44	Trường THPT Dương Minh Châu (Cơ sở 2)	1.300	1.300		85	85		6,54	6,54
11.45	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.800	4.800		517	517		10,78	10,78
11.46	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	3.000	3.000		326	326		10,86	10,86
11.47	Trường THPT Lương Thế Vinh	2.500	2.500		244	244		9,77	9,77
11.48	Trường THPT Lê Hồng Phong	2.300	2.300		318	318		13,81	13,81
11.49	Cải tạo trụ sở Đảng ủy khối cơ quan (cũ) làm trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.000	2.000		244	244		12,21	12,21
11.50	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Văn phòng Đoàn BDBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	1.000	1.000		156	156		15,64	15,64
11.51	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	1.000	1.000		227	227		22,69	22,69
11.52	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Công thương	700	700		402	402		57,37	57,37
<b>12</b>	<b>Ban QLDA GMS</b>	<b>60.798</b>	<b>60.798</b>	<b>0</b>	<b>11.652</b>	<b>11.652</b>	<b>0</b>	<b>19,17</b>	<b>19,17</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	60.798	60.798	0	11.652	11.652	0	19,17	19,17
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh	60.798	60.798		11.652	11.652		19,17	19,17
<b>13</b>	<b>Công an tỉnh</b>	<b>29.308</b>	<b>29.308</b>	<b>0</b>	<b>23.319</b>	<b>23.319</b>	<b>0</b>	<b>79,56</b>	<b>79,56</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	524	524	0	302	302	0	57,62	57,62
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	150	150		144	144		95,92	95,92
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300		158	158		52,68	52,68
13.3	Chỗ neo đậu tàu thuyền Đồn Công an hồ nước Dầu Tiếng	74	74		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	28.784	28.784	0	23.017	23.017	0	79,96	79,96
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	16.305	16.305		15.188	15.188		93,15	93,15
13.4	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	300	300		188	188		62,83	62,83
13.5	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	2.700	2.700		0	0		0,00	0,00
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	240	240		169	169		70,44	70,44
13.7	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	6.539	6.539		6.386	6.386		97,66	97,66
13.8	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	1.600	1.600		0	0		0,00	0,00
13.9	Xây hội trường Phòng Cảnh sát PCCC thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	1.100	1.100		1.086	1.086		98,72	98,72
<b>14</b>	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>	<b>68.884</b>	<b>68.884</b>	<b>0</b>	<b>20.737</b>	<b>20.737</b>	<b>0</b>	<b>30,10</b>	<b>30,10</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	68.884	68.884	0	20.737	20.737	0	30,10	30,10
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	30.000	30.000		4.538	4.538		15,13	15,13
14.2	Nâng cấp sân đường bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc Trung tâm y tế quân dân y tỉnh Tây Ninh	13.500	13.500		6.849	6.849		50,73	50,73
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh	1.500	1.500		1.305	1.305		87,00	87,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	2.100	2.100		1.458	1.458		69,43	69,43
14.5	Xây mới Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	10.000	10.000		5.734	5.734		57,34	57,34
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	15	15		10	10		67,31	67,31
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	10	10		5	5		53,62	53,62
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	15	15		10	10		69,39	69,39
14.9	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	118	118		118	118		100,00	100,00
14.10	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	35	35		12	12		34,65	34,65
14.11	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54/Ban CHQS huyện Trảng Bàng	86	86		86	86		99,98	99,98
14.12	Sửa chữa thay thế thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	5	5		4	4		81,21	81,21
14.13	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng Tham mưu	11.500	11.500		607	607			
<b>15</b>	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</b>	<b>49.836</b>	<b>49.836</b>	<b>0</b>	<b>30.826</b>	<b>30.826</b>	<b>0</b>	<b>61,85</b>	<b>61,85</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	49.836	49.836	0	30.826	30.826	0	61,85	61,85
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	24.850	24.850		5.841	5.841		23,51	23,51
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	24.000	24.000		24.000	24.000		100,00	100,00
15.3	Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	115	115		114	114		99,19	99,19
15.4	Đồn biên phòng Tân Hà (821)	598	598		597	597		99,91	99,91
15.5	Đồn biên phòng Suối Lam (817)	273	273		273	273		99,98	99,98
<b>16</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>1.549</b>	<b>1.549</b>	<b>0</b>	<b>1.502</b>	<b>1.502</b>	<b>0</b>	<b>96,96</b>	<b>96,96</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	1.549	1.549	0	1.502	1.502	0	96,96	96,96
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.540	1.540		1.493	1.493		96,98	96,98
16.2	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020	<b>9</b>	9		9	9		<b>94,66</b>	<b>94,66</b>
<b>17</b>	<b>Tỉnh đoàn Tây Ninh</b>	<b>232</b>	<b>232</b>	<b>0</b>	<b>232</b>	<b>232</b>	<b>0</b>	<b>99,88</b>	<b>99,88</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	232	232	0	232	232	0	99,88	99,88
17.1	Cải tạo trụ sở làm việc Tỉnh Đoàn	232	232		232	232		99,88	99,88
<b>18</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>89</b>	<b>89</b>	<b>0</b>	<b>99,29</b>	<b>99,29</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	90	90	0	89	89	0	99,29	99,29
18.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	90	90		89	89		99,29	99,29
<b>19</b>	<b>Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>9.591</b>	<b>9.591</b>	<b>0</b>	<b>95,91</b>	<b>95,91</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	10.000	10.000	0	9.591	9.591	0	95,91	95,91
19.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000		9.591	9.591		95,91	95,91
<b>20</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>151</b>	<b>151</b>	<b>0</b>	<b>15,07</b>	<b>15,07</b>

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.000	1.000	0	151	151	0	15,07	15,07
20.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy giai đoạn 2021-2025	1.000	1.000		151	151		15,07	15,07
<b>21</b>	<b>UBND Thành phố</b>	<b>160.220</b>	<b>160.220</b>	<b>0</b>	<b>84.174</b>	<b>84.174</b>	<b>0</b>	<b>52,54</b>	<b>52,54</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	160.220	160.220	0	84.174	84.174	0	52,54	52,54
21.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn I	160.220	160.220		84.174	84.174		52,54	52,54
<b>22</b>	<b>UBND huyện Tân Biên</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>1.726</b>	<b>1.726</b>	<b>0</b>	<b>86,31</b>	<b>86,31</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.000	2.000	0	1.726	1.726	0	86,31	86,31
22.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	2.000	2.000		1.726	1.726		86,31	86,31
<b>23</b>	<b>BQL DADTXD Thành phố Tây Ninh</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>2.065</b>	<b>2.065</b>	<b>0</b>	<b>68,83</b>	<b>68,83</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	3.000	3.000	0	2.065	2.065	0	68,83	68,83
23.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	3.000	3.000		2.065	2.065		68,83	68,83
<b>24</b>	<b>BQL DADTXD huyện Châu Thành</b>	<b>9.538</b>	<b>9.538</b>	<b>0</b>	<b>9.535</b>	<b>9.535</b>	<b>0</b>	<b>99,97</b>	<b>99,97</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	9.538	9.538	0	9.535	9.535	0	99,97	99,97
24.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	1.300	1.300		1.300	1.300		100,00	100,00
24.2	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	640	640		638	638		99,70	99,70
24.3	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	7.100	7.100		7.100	7.100		100,00	100,00
24.4	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	498	498		497	497		99,80	99,80
23.5	Nhà văn hóa dân tộc thiểu số (Khmer) thuộc xã Biên Giới, huyện Châu Thành	0	0		0	0		0,00	0,00
<b>25</b>	<b>BQL DADTXD huyện Tân Châu</b>	<b>1.775</b>	<b>1.775</b>	<b>0</b>	<b>1.748</b>	<b>1.748</b>	<b>0</b>	<b>98,48</b>	<b>98,48</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	1.775	1.775	0	1.748	1.748	0	98,48	98,48
25.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	1.775	1.775		1.748	1.748		98,48	98,48
<b>26</b>	<b>BQL DADTXD huyện Dương Minh Châu</b>	<b>70.163</b>	<b>70.163</b>	<b>0</b>	<b>59.173</b>	<b>59.173</b>	<b>0</b>	<b>84,34</b>	<b>84,34</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	100	100	0	94	94	0	94,32	94,32
26.1	Nhà Văn hóa người Tà Mun - xã Suối Đá	100	100		94	94		94,32	94,32
	<i>Thực hiện dự án</i>	70.063	70.063	0	59.079	59.079	0	84,32	84,32
26.2	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	12.527	12.527		12.526	12.526		99,99	99,99
26.3	Hệ thống thu gom nước thải via hè Khu phố 3, khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	35.836	35.836		30.538	30.538		85,22	85,22
26.4	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu	18.000	18.000		13.534	13.534		75,19	75,19
26.5	Đường Lộ Kiểm đoạn qua 04 xã Phước Ninh, Chà Là, Cầu Khởi, Phước Minh	2.200	2.200		2.122	2.122		96,44	96,44
26.6	Nhà Văn hóa người Tà Mun - xã Suối Đá	1.500	1.500		359	359		23,95	23,95
<b>27</b>	<b>BQL DADTXD huyện Gò Dầu</b>	<b>24.526</b>	<b>24.526</b>	<b>0</b>	<b>22.536</b>	<b>22.536</b>	<b>0</b>	<b>91,89</b>	<b>91,89</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	24.526	24.526	0	22.536	22.536	0	91,89	91,89

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
27.1	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nót, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	20.000	20.000		18.010	18.010		90,05	90,05
27.2	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	1.569	1.569		1.569	1.569		99,99	99,99
27.3	Nâng cấp, mở rộng Đường Liên xã Phước Trạch - Hiệp Thanh - Phước Thạnh	2.957	2.957		2.957	2.957		100,00	100,00
<b>28</b>	<b>BQL DADTXD Thị xã Trảng Bàng</b>	<b>3.660</b>	<b>3.660</b>	<b>0</b>	<b>360</b>	<b>360</b>	<b>0</b>	<b>9,85</b>	<b>9,85</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.660	1.660	0	360	360	0	21,72	21,72
28.1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	1.660	1.660		360	360		21,72	21,72
	<i>Thực hiện dự án</i>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
28.2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	500	500		0	0		0,00	0,00
28.3	Cụm dân cư Phước Mỹ, xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	1.500	1.500		0	0		0,00	0,00
<b>29</b>	<b>BQL DADTXD huyện Bến Cầu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00
29.1	Thành Bào Long Giang	0	0		0	0		0,00	0,00
<b>30</b>	<b>BQL DADTXD Thị xã Hòa Thành</b>	<b>20.435</b>	<b>20.435</b>	<b>0</b>	<b>14.151</b>	<b>14.151</b>	<b>0</b>	<b>69,25</b>	<b>69,25</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	100	100	0	100	100	0	100,00	100,00
30.1	Tu bổ, tôn tạo sửa chữa di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh căn cứ Huyện ủy Tòa Thánh (Năm Trại)	100	100		100	100		100,00	100,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	20.335	20.335	0	14.051	14.051	0	69,10	69,10
30.2	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	3.587	3.587		935	935		26,07	26,07
30.3	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	12.485	12.485		11.281	11.281		90,36	90,36
30.4	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 1	1.963	1.963		1.161	1.161		59,16	59,16
30.5	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	100	100		100	100		99,61	99,61
30.6	Tu bổ, tôn tạo sửa chữa di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh căn cứ Huyện ủy Tòa Thánh (Năm Trại)	2.200	2.200		573	573		26,06	26,06
<b>31</b>	<b>Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.000	2.000	0	0	0	0	0,00	0,00
31.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2022-2024	2.000	2.000		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
31.2	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2023-2025	18.000	18.000		0	0		0,00	0,00
<b>32</b>	<b>Ban QL Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen</b>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	<b>0</b>	<b>526</b>	<b>526</b>	<b>0</b>	<b>36,29</b>	<b>36,29</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	<b>0</b>	<b>526</b>	<b>526</b>	<b>0</b>	<b>36,29</b>	<b>36,29</b>
32.1	Nhà bia tưởng niệm Liên đội 7 núi Bà Tây Ninh	680	680		526	526		77,38	77,38
32.2	Trồng mới Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà giai đoạn 2023-2025	770	770		0	0		0,00	0,00
<b>31</b>	<b>UBND huyện Dương Minh Châu</b>	<b>540</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	540	540	0	0	0	0	0,00	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
31.1	Giải phóng mặt bằng và tái định cư Cụm công nghiệp Chà Là huyện DMC, tỉnh Tây Ninh	540	540		0	0		0,00	0,00
<b>33</b>	<b>Viện KSND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>8.145</b>	<b>8.145</b>	<b>0</b>	<b>7.441</b>	<b>7.441</b>	<b>0</b>	<b>91,35</b>	<b>91,35</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	8.145	8.145	0	7.441	7.441	0	91,35	91,35
33.1	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	8.145	8.145		7.441	7.441		91,35	91,35
<b>34</b>	<b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>4.415</b>	<b>3.539</b>	<b>876</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	<b>0</b>	<b>2,44</b>	<b>3,04</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	4.415	3.539	876	108	108	0	2,44	3,04
34.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phần mềm, trang thiết bị CNTT cho Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục Nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh	4.415	3.539	876	108	108	0	2,44	3,04
<b>35</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	500	500	0	0	0	0	0,00	0,00
35.1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh, nhà thi đấu tỉnh, nhà thi đấu bóng bàn (cũ) trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500	500	0	0	0		0,00	0,00
<b>36</b>	<b>Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát</b>	<b>481</b>	<b>481</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	101	101	0	0	0	0	0,00	0,00
36.1	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	101	101	0	0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	380	380	0	0	0	0	0,00	0,00
36.2	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2025	380	380	0	0	0		0,00	0,00
<b>37</b>	<b>UBND huyện Tân Châu</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	15	15	0	0	0	0	0	0
37.1	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 tại xã Tân Phú, huyện Tân Châu	15	15	0	0	0		0,00	0,00
<b>38</b>	<b>Hội Văn học nghệ thuật tỉnh</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	50	50	0	0	0	0	0,00	0,00
38.1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tây Ninh	50	50		0	0		0,00	0,00
<b>39</b>	<b>Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã</b>	<b>260.059</b>	<b>260.059</b>		<b>259.541</b>	<b>259.541</b>		<b>99,80</b>	<b>99,80</b>
39.1	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	217.800	217.800		217.800	217.800		100,00	100,00
39.2	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	34.759	34.759		34.759	34.759		100,00	100,00
39.4	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	0	0		0	0		0,00	0,00
39.5	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	0	0		0	0		0,00	0,00
39.6	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500		6.982	6.982		93,10	93,10

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
40	Chưa phân khai	103.765	103.765	0	0	0	0	0,00	0,00
	<i>Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ</i>	103.765	103.765		0				
<b>B</b>	<b>HUYỆN QUẢN LÝ</b>	<b>2.418.620</b>	<b>2.003.670</b>	<b>414.950</b>	<b>1.908.972</b>	<b>1.681.764</b>	<b>227.207</b>	<b>78,93</b>	<b>83,93</b>
	Ngân sách cấp Huyện	679.783	679.783	0	579.615	579.615	0	85,26	85,26
	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	1.121.396	1.121.396	0	960.818	960.818	0	85,68	85,68
	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	25.000	22.000	3.000	25.000	22.000	3.000	100,00	100,00
	NSTW hỗ trợ	19.000	19.000	0	11.990	11.990	0	63,10	63,10
	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	114.170	114.170	0	104.384	104.384	0	91,43	91,43
	NSTW CTMTQG Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.715	3.715	0	2.958	2.958	0	79,61	79,61
	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	13.826	13.826		0				
	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	29.780	29.780		0				
	Vốn tăng thu, kết dư	411.950	0	411.950	207.232	0	207.232	50,31	0,00
<b>1</b>	<b>Huyện Tân Biên</b>	<b>244.971</b>	<b>208.585</b>	<b>36.386</b>	<b>229.549</b>	<b>194.879</b>	<b>34.670</b>	<b>93,70</b>	<b>93,43</b>
1.1	Ngân sách cấp Huyện	39.620	39.620		38.823	38.823		97,99	97,99
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.950	126.950		124.994	124.994		98,46	98,46
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
1.4	NSTW hỗ trợ	19.000	19.000		11.990	11.990		63,10	63,10
1.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	14.115	14.115		14.115	14.115		100,00	100,00
1.6	NSTW CTMTQG Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.715	3.715		2.958	2.958		79,61	79,61
1.7	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	3.185	3.185		0	0		0,00	0,00
1.9	Vốn tăng thu, kết dư	36.386		36.386	34.670		34.670	95,28	0,00
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Châu</b>	<b>213.554</b>	<b>197.595</b>	<b>15.959</b>	<b>186.942</b>	<b>172.671</b>	<b>14.272</b>	<b>87,54</b>	<b>87,39</b>
2.1	Ngân sách cấp Huyện	64.410	64.410		56.195	56.195		87,25	87,25
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	116.000	116.000		102.920	102.920		88,72	88,72
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2.500	2.000	500	2.500	2.000	500	100,00	100,00
2.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	15.185	15.185		11.555	11.555		76,10	76,10
2.5	Vốn tăng thu, kết dư	15.459		15.459	13.772		13.772	89,09	0,00
<b>3</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>325.953</b>	<b>265.225</b>	<b>60.728</b>	<b>270.638</b>	<b>225.601</b>	<b>45.037</b>	<b>83,03</b>	<b>85,06</b>
3.1	Ngân sách cấp Huyện	50.620	50.620		46.591	46.591		92,04	92,04
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	160.000	160.000		146.153	146.153		91,35	91,35
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
3.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	33.205	33.205		30.858	30.858		92,93	92,93
3.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	10.000	10.000		0	0			
3.6	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	9.400	9.400		0	0			
3.7	Vốn tăng thu, kết dư	60.728		60.728	45.037		45.037	74,16	0,00
<b>4</b>	<b>Huyện Dương Minh Châu</b>	<b>334.783</b>	<b>225.501</b>	<b>109.282</b>	<b>244.792</b>	<b>191.654</b>	<b>53.138</b>	<b>73,12</b>	<b>84,99</b>
4.1	Ngân sách cấp Huyện	60.740	60.740		48.194	48.194		79,34	79,34
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	141.500	141.500		128.790	128.790		91,02	91,02
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	3.500	2.000	1.500	3.500	2.000	1.500	100,00	100,00
4.6	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	13.040	13.040		12.670	12.670		97,16	97,16

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2023			Giải ngân đến 20/12/2023			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
4.4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	3.826	3.826		0	0		0,00	0,00
4.5	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	4.395	4.395			0			
4.7	Vốn tăng thu, kết dư	107.782		107.782	51.638		51.638	47,91	0,00
<b>5</b>	<b>Huyện Bến Cầu</b>	<b>174.716</b>	<b>161.871</b>	<b>12.845</b>	<b>167.605</b>	<b>154.789</b>	<b>12.817</b>	<b>95,93</b>	<b>95,62</b>
5.1	Ngân sách cấp Huyện	44.030	44.030		43.595	43.595		99,01	99,01
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	102.966	102.966		96.319	96.319		93,54	93,54
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
5.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.875	12.875		12.875	12.875		100,00	100,00
5.5	Vốn tăng thu, kết dư	12.845		12.845	12.817		12.817	99,78	0,00
<b>6</b>	<b>Huyện Gò Dầu</b>	<b>219.077</b>	<b>209.415</b>	<b>9.662</b>	<b>142.411</b>	<b>138.252</b>	<b>4.158</b>	<b>65,00</b>	<b>66,02</b>
6.1	Ngân sách cấp Huyện	79.290	79.290		71.580	71.580		90,28	90,28
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	109.050	109.050		51.797	51.797		47,50	47,50
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
6.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.875	12.875		12.875	12.875		100,00	100,00
6.5	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	6.200	6.200			0			
6.6	Vốn tăng thu, kết dư	9.662		9.662	4.158		4.158	43,04	0,00
<b>7</b>	<b>Huyện Trảng Bàng</b>	<b>223.921</b>	<b>176.988</b>	<b>46.933</b>	<b>184.604</b>	<b>156.531</b>	<b>28.073</b>	<b>82,44</b>	<b>88,44</b>
7.1	Ngân sách cấp Huyện	41.973	41.973		31.158	31.158		74,23	74,23
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	116.540	116.540		113.936	113.936		97,77	97,77
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	3.000	2.000	1.000	3.000	2.000	1.000	100,00	100,00
7.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.875	12.875		9.437	9.437		73,29	73,29
7.5	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	3.600	3.600		0	0			
7.5	Vốn tăng thu, kết dư	45.933		45.933	27.073		27.073	58,94	0,00
<b>8</b>	<b>Huyện Hòa Thành</b>	<b>207.716</b>	<b>195.450</b>	<b>12.266</b>	<b>174.498</b>	<b>166.306</b>	<b>8.191</b>	<b>84,01</b>	<b>85,09</b>
8.1	Ngân sách cấp Huyện	86.200	86.200		82.432	82.432		95,63	95,63
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	106.250	106.250		80.875	80.875		76,12	76,12
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	3.000	3.000		3.000	3.000		100,00	100,00
8.4	Vốn tăng thu, kết dư	12.266		12.266	8.191		8.191	66,78	0,00
<b>9</b>	<b>Thành phố Tây Ninh</b>	<b>473.930</b>	<b>363.040</b>	<b>110.890</b>	<b>307.933</b>	<b>281.082</b>	<b>26.851</b>	<b>64,97</b>	<b>77,42</b>
9.1	Ngân sách cấp Huyện	212.900	212.900		161.047	161.047		75,64	75,64
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	142.140	142.140		115.035	115.035		80,93	80,93
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	5.000	5.000		5.000	5.000	0	100,00	100,00
9.5	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000		0	0			
9.6	Vốn tăng thu, kết dư	110.890		110.890	26.851		26.851	24,21	0,00